

외국인 배우자의 결혼배경 진술서 (Tường trình hoàn cảnh kết hôn của cô dâu nước ngoài)

[유의사항]

- ① 이 진술서는 결혼동거 목적의 사증발급 또는 체류자격 변경허가를 받으려는 외국인(신청인)이 작성합니다.
- ② 원칙적으로 이 서류에 기재된 정보에 따라 심사가 진행되니 영사 및 출입국관리공무원이 심사에 참고할 수 있도록 신청인께서는 해당하는 모든 질문에 답변하시고, 답변과 관련된 입증서류가 있는 경우 모두 제출하시기 바랍니다.
- ③ 해당하는 답변을 누락하거나 입증서류를 제출하지 않은 경우에는 심사가 지연되거나 불허될 수 있습니다.
- ④ 만약 사증발급이나 체류자격 변경허가에 필요한 요건을 갖추지 못하였거나 요건을 입증하는 서류가 없음에도 거짓된 사실을 기재하거나 위·변조된 서류를 제출하는 경우에는 관련 법령에 따라 처벌될 뿐만 아니라, 한국 입국이 금지될 수 있습니다.
- ⑤ 요건을 갖추지 못하였거나 요건을 입증하는 서류가 없는 경우에는 그 사유를 기재한 사유서를 제출하여 주시기 바랍니다.
- ⑥ 귀하께서 제공한 정보는 「개인정보 보호법」에 따라 보호되며, 「출입국관리법」에 따른 업무에만 활용됩니다.

[NOTICE]

1. Tờ tường trình này dành cho người nước ngoài xin visa cư trú kết hôn hoặc thay đổi tư cách lưu trú.
2. Theo nguyên tắc, việc thẩm tra hồ sơ được tiến hành theo thông tin được ghi trên bản tường trình này nên người xin visa phải trả lời các câu hỏi và vui lòng nộp tất cả những giấy tờ cần thiết chứng minh để lãnh sự và nhân viên phòng xuất nhập cảnh tham khảo trong quá trình thẩm tra.
3. Trường hợp ghi thiếu thông tin hoặc không nộp được những giấy tờ cần thiết thì việc thẩm tra hồ sơ có thể kéo dài hoặc có thể bị từ chối cấp visa.
4. Trường hợp không đáp ứng đủ điều kiện hồ sơ cần thiết hay hồ sơ ghi sai sự thật, hoặc nộp giấy tờ giả thì không những bị xử phạt theo pháp luật mà còn có thể bị cấm nhập cảnh vào Hàn Quốc.
5. Trường hợp không đủ điều kiện hoặc không thể nộp những giấy tờ cần thiết thì vui lòng nộp kèm tờ tường trình lý do.
6. Thông tin của người nộp hồ sơ được bảo vệ theo luật bảo hộ thông tin cá nhân, nếu không có căn cứ pháp luật khác thì thông tin chỉ được áp dụng cho công việc theo luật quản lý xuất nhập cảnh.

1. 인적사항 / THÔNG TIN CÁ NHÂN

1.1 여권에 기재된 영문 성명 / Tên đầy đủ trong hộ chiếu

성 / Họ

명 / Tên

생년월일 / Ngày tháng năm sinh

1.2 성별 / Giới tính

[] 남 / Nam

[] 여 / Nữ

1.3 현지 언어로 성명을 기재하십시오. / Tên đầy đủ theo ngôn ngữ bốn quốc (tiếng Việt)

성 / Họ

명 / Tên

1.4 과거에 다른 이름, 생년월일, 국적을 보유하거나 사용한 적이 있습니까?(있다면, 그 이름, 생년월일, 국적과 변경한 이유를 기재하십시오)

Trước đây đã từng sử dụng tên gọi khác chưa? (Nếu có, ghi rõ họ tên và lý do thay đổi tên)

[] 예 / Có

[] 아니오 / Không

2. 가족 및 혼인관계 / GIA ĐÌNH VÀ QUAN HỆ HÔN NHÂN

2.1 신청인의 부모, 형제자매 또는 자녀가 혼인사실에 대해 알고 있습니까?

(신청인에게 형제자매나 자녀가 있는 경우 빠짐없이 모두 작성하여야 하고, 작성 공간이 부족한 경우 별지에 작성하며, 사망한 경우 생년월일에 "사망"으로 기재합니다)

Bố, mẹ, anh chị em người nộp hồ sơ có biết sự thật về việc kết hôn hay không? (Nếu biết, vui lòng ghi đầy đủ thông tin dưới đây. Nếu thiếu chỗ, có thể ghi rời nộp kèm. Người đã chết thì trong ô ngày tháng năm sinh ghi "đã chết").

관계 Quan hệ	성 Họ	명 Tên	생년월일 Ngày tháng năm sinh	혼인사실을 알고 있는지 여부 Có biết việc kết hôn không?
부 Bố				안다 / 모른다 Biết / Không biết
모 Mẹ				안다 / 모른다 Biết / Không biết
				안다 / 모른다 Biết / Không biết
				안다 / 모른다 Biết / Không biết
				안다 / 모른다 Biết / Không biết
				안다 / 모른다 Biết / Không biết
				안다 / 모른다 Biết / Không biết
				안다 / 모른다 Biết / Không biết

2.2 신청인은 과거에 혼인한 적이 있습니까?

Người nộp hồ sơ có từng kết hôn lần nào chưa?

[] 예 (아래 표를 작성) / Có (Vui lòng ghi thông tin phía dưới) | [] 아니오 / Không

배우자의 성명 Tên chồng (vợ) cũ	생년월일 Ngày tháng năm sinh	배우자의 국적 Quốc tịch	혼인기간 Thời gian kết hôn
			~
			~

2.3 초청인 이외에 혼인관계(사실혼 관계 포함)를 유지하고 있는 다른 사람이 있습니까?

Ngoài chồng (vợ) hiện tại, người xin visa có đang duy trì quan hệ hôn nhân với người khác nữa không?

[] 예 / Có | [] 아니오 / Không

2.4 신청인은 초청인이 아닌 다른 사람과의 관계에서 출생한 자녀가 있습니까?

Người nộp hồ sơ có con với chồng (vợ) cũ không?

[] 예 (아래 표를 작성) / Có (Ghi thông tin bên dưới) | [] 아니오 / Không

자녀의 성명 Họ tên con	생년월일 Ngày tháng năm sinh	자녀의 국적 Quốc tịch	현재 양육하고 있는 사람 Người đang nuôi dưỡng

3. 과거 입국경력 / LỊCH SỬ NHẬP CẢNH

3.1 신청인은 과거 한국에 방문한 적이 있습니까?

Người nộp hồ sơ đã từng đến Hàn Quốc chưa?

[] 예(아래 표를 작성) / Có (Ghi thông tin bên dưới) | [] 아니오 / Không

방문기간 Thời gian nhập cảnh	방문목적 Mục đích nhập cảnh	방문한 지역 Địa điểm cư trú
. . . ~ . . .		
. . . ~ . . .		
. . . ~ . . .		

(* 3회 이상 방문한 경우 가장 최근에 방문한 기록을 기재)

(* Nếu nhập cảnh trên 3 lần, ghi thông tin lần nhập cảnh gần nhất.)

3.2 과거 한국 정부로부터 입국거부나 입국금지 또는 강제퇴거나 출국명령을 받은 적이 있습니까?

Trước đây đã từng bị từ chối nhập cảnh, cấm nhập cảnh, trục xuất hoặc nhận lệnh xuất cảnh từ phía chính phủ Hàn Quốc chưa?

[] 예 (아래에 관련 일시, 사유 등을 상세히 기재하시오) / Có (Ghi thông tin chi tiết bên dưới hoặc kèm tờ tường trình riêng).

[] 아니오 / Không

4. 서류작성 시 도움 여부 / HỖ TRỢ GHI ĐƠN

4.1 이 진술서를 작성하는데 다른 사람의 도움을 받았습니까?

Khi ghi bản tường trình này, đương sự có nhận sự giúp đỡ của người khác không?

[] 예 (아래 사항을 기재하시오) / Có (Ghi thông tin bên dưới) | [] 아니오 / Không

성명 Tên	주소 Địa chỉ	연락처 Số điện thoại	신청인과의 관계 Quan hệ với người nộp đơn

- Người làm đơn (Ký tên)